

MỘT SỐ ĐÓNG GÓP CỦA TÔN GIÁO VỚI VĂN HÓA VIỆT NAM

HỒ XUÂN ĐỊNH^(*)

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong cuốn *Sự va chạm của các nền văn minh*⁽¹⁾, một tác phẩm ngay sau khi xuất bản đã gây ra nhiều ý kiến trái chiều ở Việt Nam cũng như trên thế giới, Samuel Hungtinton (Hoa Kỳ), trên cơ sở tán đồng quan điểm của Christopher Dawson đã cho rằng, tôn giáo là yếu tố quyết định hình thành nên các nền văn minh. Chẳng hạn, Văn minh Trung Hoa được hình thành từ Khổng giáo/Nho giáo, Văn minh Ấn Độ được hình thành từ Ấn Độ giáo, Văn minh Arập được hình thành từ Islam giáo, Văn minh Châu Âu hình thành từ Kitô giáo (Chính Thống giáo, Công giáo, Tin Lành giáo). Quan điểm phân loại văn minh dựa trên tiêu chí tôn giáo của S. Hungtinton có thể đúng với Văn minh Trung Hoa, Văn minh Ấn Độ, Văn minh Châu Âu, Văn minh Arập, nhưng lại không đúng với Văn minh Châu Phi, Văn minh Châu Mỹ tiền Colombo, v.v... Do vậy, Nguyễn Duy Hình đã có lí khi cho rằng, tôn giáo không phải là yếu tố quyết định một nền văn minh⁽²⁾.

Trong tác phẩm *Lí giải tôn giáo*, Trác Tân Bình (Trung Quốc) cho rằng, bản sắc văn hóa của các dân tộc thường xuất phát từ chính tín ngưỡng tôn giáo riêng có của dân tộc ấy⁽³⁾. Quan điểm của Trác

Tân Bình thật xác đáng bởi vì, tín ngưỡng tôn giáo truyền thống rõ ràng là một yếu tố quan trọng làm nên bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc.

Vậy bản sắc văn hóa Việt Nam xuất phát từ những tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống nào. Theo nhiều nhà nghiên cứu, bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam dựa chủ yếu vào tín ngưỡng truyền thống bản địa (Vật Linh giáo, thờ Mẫu, thờ Bách thần, thờ cúng Tổ tiên) + Phật giáo + Nho giáo + Đạo giáo. Cần nói thêm rằng, mặc dù Phật giáo, Nho giáo⁽⁴⁾ và Đạo giáo đều là

*. ThS., Vụ Công tác Tôn giáo, Ban Dân vận Trung ương.

1. Bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Phương Sửu, Nguyễn Văn Hạnh, Nguyễn Phương Nam, Lưu ánh Tuyết. Nxb Lao động, 2005.

2. Xem: Nguyễn Duy Hình. *Tôn giáo với toàn cầu hóa và hiện đại hóa: Đối thoại với Samuel Hungtinton qua tác phẩm "Sự va chạm của các nền văn minh"*. Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 9 và số 10 năm 2007.

3. Xem: Trác Tân Bình (Trần Nghĩa Phương dịch). *Lí giải tôn giáo*. Nxb Hà Nội, 2007.

4. Cho đến nay, ở Trung Quốc cũng như Việt Nam tồn tại 3 quan điểm về Nho giáo: Quan điểm thứ nhất cho rằng, Nho giáo là một học thuyết chính trị-xã hội. Quan điểm thứ hai cho rằng, Nho giáo là một tôn giáo. Quan điểm thứ ba cho rằng, Nho giáo là một học thuyết chính trị-xã hội có tính tôn giáo. Nói cách khác, theo quan điểm thứ ba, Nho giáo có thể coi là một hình thức tôn giáo. Chúng tôi tán đồng với quan điểm cuối cùng. Về tính tôn giáo của Nho giáo, xin xem thêm, chẳng hạn: Nguyễn Đức Sự. *Những khía cạnh tôn giáo của Nho giáo Việt Nam*. Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 4/2003.

những tôn giáo ngoại sinh, nhưng sau khi thâm nhập vào nước ta, các tôn giáo này đã nhanh chóng hòa dung với nhau và với các tín ngưỡng bản địa (Tứ Pháp, thờ Mẫu, thờ cúng Tổ tiên,...) cho phù hợp với tâm thức tôn giáo đa thần, phiếm thần của những cư dân trồng lúa nước và được người dân chấp nhận như những tôn giáo truyền thống của mình.

Mỗi tôn giáo, dù ngoại nhập hay nội sinh, đều có những đóng góp nhất định đối với văn hóa Việt Nam. Bài viết này tổng hợp và giới thiệu đóng góp của 4 tôn giáo với văn hóa Việt Nam: Phật giáo - Nho giáo - Đạo giáo (tiêu biểu cho các dạng thức tôn giáo Phương Đông), và Công giáo (tiêu biểu cho các dạng thức tôn giáo Phương Tây).

II. MỘT SỐ ĐÓNG GÓP CỦA TÔN GIÁO VỚI VĂN HÓA VIỆT NAM

2.1. Góp phần đào tạo ra một tầng lớp trí thức

Nho giáo truyền vào nước ta cùng với sự cai trị của người Hán. Điều này có nghĩa là Nho giáo du nhập vào nước ta từ đầu thời Bắc thuộc dưới một phương thức giao lưu văn hóa cưỡng chế. Khi đến cai trị nước ta, người Hán chủ trương không mở trường đào tạo trí thức người Việt mà chủ yếu đưa người của mình sang làm quan cai trị. Mặc dù vậy, từ năm 111 trước Công nguyên đến trước thế kỷ VII, ở nước ta vẫn xuất hiện một số trí thức Nho giáo người Việt như Lý Cầm, Lý Tiến, Tích Quang, Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp. Phải đến thời Lý-Trần, nhất là cuối nhà Trần, do nhu cầu tư tưởng thiết yếu cho việc xây dựng một thiết chế quân chủ tập quyền cũng như những

nguyên lý cơ bản của phép trị nước, Nho giáo mới thực sự khởi sắc. Trong bối cảnh như vậy, tầng lớp Nho sĩ ngày một phát triển, nổi bật với một số gương mặt như Lê Văn Hưu, Đoàn Nhữ Hài, Nguyễn Trung Ngạn, Trương Hán Siêu, Mạc Đĩnh Chi, Chu Văn An, v.v... Họ đã dần tham chính, nắm giữ các chức vụ trọng trách mà trước đây chỉ dành cho tầng lớp quý tộc tông thất.

Với Phật giáo, do chính sách nô dịch hà khắc và việc hạn chế đào tạo người Việt trở thành trí thức, chính quyền đô hộ Hán - Đường đã gián tiếp hun đúc các vị tăng sĩ Việt Nam về một nền độc lập dân tộc. Có thể khẳng định, những nhà sư là tầng lớp trí thức trụ cột cho những chính quyền độc lập đầu tiên ở nước ta. Nhiều vị đại sư như Ngô Chân Lưu, Pháp Thuận, Vạn Hạnh được vua Lê Đại Hành mời vào triều làm cố vấn chính trị. Sang đến thời Lý-Trần, bên cạnh vị thế rất nổi tiếng của Thiền sư Vạn Hạnh còn phải kể đến nhiều bậc danh tăng khác rất có uy tín và địa vị chính trị-xã hội như: Mãn Giác, Viên Thông, Đạo Hạnh, Minh Không, Giác Hải, Pháp Loa, Huyền Quang, v.v...

Với Công giáo, nhiều trí thức của tôn giáo này đã có đóng góp đáng kể đối với chính trị, văn hóa, xã hội Việt Nam. Giới Công giáo tham gia chính trị thời Nguyễn tiêu biểu có Nguyễn Trường Tộ, các giai đoạn sau này nổi bật với những nhân vật tiêu biểu như Thái Văn Lung, Nguyễn Bá Luật, Nguyễn Mạnh Hà, Nguyễn Thành Vinh, Ngô Tử Hạ, Phạm Ngọc Thuận, Phạm Bá Trực, Nguyễn Bá Sang,... Một số trí thức Công giáo cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX tham gia tích cực

trong các lĩnh vực văn hóa, báo chí như Huỳnh Tịnh Của, Trương Vĩnh Ký, Trần Chánh Chiếu, v.v...

2.2. Đóng góp về mặt văn tự

Khi cai trị nước ta, người Hán đã mang theo Nho giáo và chữ Hán. Cho dù người Việt sau này, với tinh thần tự cường và tự tôn dân tộc đã sáng tạo ra chữ Nôm, nhưng vẫn phải thấy rằng, chữ Hán có một vị thế vô cùng quan trọng trong lịch sử văn hóa và giáo dục của dân tộc ta. Vị thế quan trọng này của chữ Hán tồn tại trong suốt khoảng 20 thế kỉ, nó chỉ yếu đi và tạm dừng vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, khi chính quyền Pháp loại bỏ chữ Hán, bãi bỏ nền học vấn Hán-Nôm, sáp nhập nền giáo dục truyền thống Việt Nam vào nền giáo dục Pháp quốc-bản xứ.

Với Phật giáo, có thể nói, tôn giáo này đã mở đầu cho sự hình thành chữ Nôm ở bắc Đại Việt, chữ Chăm và chữ Khmer ở nam Đại Việt. Trước thế kỉ II, Phật giáo (và Bàlamôn giáo) đã truyền đến Miền Trung và Miền Nam nước Việt, đương thời là Vương quốc Chăm-pa và Vương quốc Phù Nam. Do bấy giờ ở khu vực này chưa có sẵn một văn tự nào, nên những giáo sĩ Ấn Độ đã sử dụng văn tự sanscrit để truyền giáo, hình thành chữ Chăm, chữ Khmer trên cơ sở chữ sanscrit (thể hiện rõ trong bi kí và minh văn thuộc niên đại đầu Công nguyên được phát hiện trước và sau năm 1945). Còn ở Miền Bắc, các giáo sĩ Ấn Độ đã gặp ở đây chữ Hán, một văn tự ngoại quốc nhưng quan phương, nên họ dùng luôn văn tự đó để truyền giáo. Tuy nhiên, sự có mặt của Phật giáo ở Miền Bắc đương thời đã đưa đến sự hình thành chữ Nôm.

Chữ Nôm hình thành trước thế kỉ V-VI. Bằng chứng là nhóm chữ Nôm: Bụt-Chùa-Thầy có trước nhóm chữ Hán đọc theo âm Việt: Phật-Tự-Sư. Chữ Nôm trong bộ ba thuật ngữ này sẽ không bao giờ sản sinh và tồn tại được nếu như bộ ba thuật ngữ Việt-Hán đã được dùng khi Phật giáo bắt đầu truyền bá vào nước ta. Điều này cũng tức là cơ tầng Phật giáo Việt-Ấn tồn tại trước (thế kỉ VI) thượng tầng Phật giáo Việt-Trung (từ thế kỉ VI trở về sau). Hiện nay, tuy đã phổ biến nhóm chữ Việt-Hán, nhưng nhiều vùng, dân gian vẫn quen gọi *Thầy Chua* hơn là gọi *Sư Ông*.

Như vậy, nếu Phật giáo Ấn Độ truyền đến một khu vực chưa có văn tự thì văn tự Ấn Độ sẽ được địa phương hóa để sản sinh ra một văn tự địa phương thuộc hệ văn tự Ấn Độ. Nếu Phật giáo Ấn Độ đến nơi đã có văn tự thì nó biến dạng thành một chủng lai mà tính trội thuộc về văn tự bản địa⁽⁵⁾.

Với Công giáo, để hoạt động truyền giáo có hiệu quả, các thừa sai ngoại quốc đã Latinh hoá tiếng Việt, từ đó tạo ra cho người Việt Nam một loại văn tự mới gọi là chữ Quốc ngữ. Chữ Quốc ngữ được sáng tạo trong khoảng thời gian từ năm 1620 đến năm 1651. Việc Latinh hoá tiếng Việt ban đầu chịu ảnh hưởng nhiều bởi ngôn ngữ Miền Trung (từ Thuận Hoá đến Phú Yên).

Chữ Quốc ngữ được hình thành và hoàn thiện do công lao của nhiều thừa sai ngoại quốc và một số trí thức Công

5. Xem: Lê Đức Hạnh. *Một vài đóng góp của Phật giáo đối với văn hóa Việt Nam*. Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5/2005.

giáo Việt Nam, trong đó công đầu thuộc về các giáo sĩ Dòng Tên. Một trong những người có công lớn đầu tiên tạo ra chữ Quốc ngữ là giáo sĩ Francisco de Pina người Bồ Đào Nha. Còn một trong những người có công lao quan trọng trong việc hoàn thiện chữ Quốc ngữ là giáo sĩ Alexandre de Rhodes (A Lịch Sơn Đắc Lộ).

2.3. Đóng góp về mặt kiến trúc

Kiến trúc Nho giáo ở Việt Nam tiêu biểu với hệ thống Văn miếu, gồm Văn miếu cấp Trung ương (Văn miếu Quốc Tử Giám), Văn miếu cấp địa phương (Văn miếu Hưng Yên, Văn miếu Bắc Ninh, Văn miếu Hải Dương, Văn miếu Trấn Biên ở Biên Hoà, v.v...), và Văn chỉ ở các làng xã.

Với Đạo giáo đó là các Cung quán, Đạo quán (Trần Vũ quán, Huyền Thiên Cổ quán, Bích Câu Đạo quán, Linh Tiên quán, Hội Tiên quán, Lâm Dương quán, v.v...), đền (đền Ngọc Sơn), v.v... với hệ thống tượng pháp và tranh thờ, mà tiêu biểu nhất có lẽ là tượng Chân Vũ Đế (bằng đồng đen ở Trần Vũ quán).

Kiến trúc Phật giáo Việt Nam đa dạng về chủng loại với các tên gọi khác nhau như Chùa, Am, Tịnh xá, Tịnh thất, Tự viện, Thiền viện, Niệm Phật Đường, v.v... Chùa ở Việt Nam là một đại lượng không thống nhất do Phật giáo Việt Nam là một đại lượng không thống nhất: nếu chia theo tộc người thì có chùa Việt, chùa Khmer, chùa Hoa; nếu chia theo vùng miền thì có chùa Miền Bắc, chùa Miền Trung và chùa Miền Nam; nếu chia theo tông phái Phật giáo thì có chùa Phật giáo Bắc Tông/Phật giáo Đại Thừa (Tịnh Độ Tông, Thiền Tông, Mật Tông), chùa Phật giáo Nam Tông, v.v...

Chùa Việt ở Miền Bắc có 3 dạng cơ bản là chùa Chuôi Vồ, chùa chữ Công (nội Công ngoại Quốc) và chùa chữ Tam. Trong đó, chiếm đa số là dạng thức chùa làng có bình đồ kiến trúc hình Chuôi Vồ. Chùa Việt ở Miền Trung, tiêu biểu ở Huế, cơ bản pha nét kiến trúc cung đình, với bình đồ kiến trúc tiêu biểu là hình chữ Khẩu (chùa Thiên Mụ, chùa Quốc Ân, chùa Báo Quốc, chùa Từ Hiếu). Chùa Việt ở Nam Bộ lại có kiến trúc kiểu nhà tứ trụ. Đó là kiểu kiến trúc nhà rường (bốn cột cách đều nhau ở bốn góc một diện tích hình vuông, từ bốn cột cái các kèo dầm và kèo quyết đưa đều ra bốn hướng. Hình vuông được giải thích là một kiểu thức của một ngôi tháp hoặc bất chước lí dịch gọi là kiểu nhà Tứ tượng: Thái Âm-Thiếu Dương-Thái Dương-Thiếu Âm, mang màu sắc phong thủy, ảnh hưởng của Đạo giáo và Nho giáo).

Chùa Phật giáo Nam Tông Khmer ở Nam Bộ lại thường có mô hình một tứ giác có nhiều tầng bậc chỉ thờ một tượng Thích Ca. Trên các tầng bậc có những tháp vây quanh và một cửa cổng rất đặc sắc với 2 Apxara hai bên góc (chùa Svayton, chùa Khleang) gọi cho người ta liên tưởng tới cổng tháp Sanchi nổi tiếng của Ấn Độ.

Nói đến chùa Việt không thể không đề cập đến Tháp và hệ thống tượng Phật. Tháp thường là nơi đặt xá lị hoặc tro cốt hay là nơi chôn cất, lưu giữ thân thể các nhà sư đã từng trụ trì ngôi chùa đó, gọi là tháp mộ. Tháp mộ chùa Việt thường là tứ giác hoặc lục giác, xây bằng gạch hoặc đá. Số lượng tháp là một trong những chỉ báo quan trọng về lịch sử một

ngôi chùa. Chùa có nhiều tháp chứng tỏ sự trường tồn của Phật pháp nơi đó. Số lượng tầng tháp phản ánh mức độ đặc đạo của nhà sư. Tháp mộ chùa Việt thường là 3 hoặc 5 tầng. Cá biệt, có tháp 11 tầng (người tu hành thành Phật, chẳng hạn như tháp mộ Đức Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông ở chùa Phổ Minh, tỉnh Nam Định).

Tượng Phật trong chùa Việt, nhất là ở Miền Bắc, thường có 5 lớp tượng, tượng trưng núi Tu Di, một ngọn núi thiêng trong thần thoại Ấn Độ. Tượng Phật được chia thành 2 dòng: *Tượng phàm tướng* là tượng mang hình người phàm trần có các bộ phận cơ thể như người phàm trần, dù có một số nhân dạng đặc biệt như 32 tướng đẹp, 80 tùy hảo. *Tượng thần tướng* là tượng hình người - thần có bộ phận cơ thể khác người phàm như nhiều đầu, nhiều mặt, nhiều mắt, nhiều tay (tượng Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhân là một ví dụ tiêu biểu).

Với Công giáo, cơ sở thờ tự của tôn giáo này ở Việt Nam khá đa dạng về hình thức, tựu trung lại có thể quy chúng về 2 phong cách kiến trúc chủ yếu: Phong cách Châu Âu/Nhà thờ Tây, và Phong cách dân tộc Việt Nam/Nhà thờ Nam.

Nhà thờ phong cách Châu Âu/Nhà thờ Tây thường có lối kiến trúc gothic (hình tiêm, mái vòm, dân gian quen gọi là gọng vó): Một số nhà thờ mang phong cách khá thuần Châu Âu như Nhà thờ Kẻ Sở (Hà Nam), Nhà thờ Đức Bà Sài Gòn (TP. Hồ Chí Minh), Nhà thờ Lớn (Hà Nội), v.v... Những nhà thờ này thường do các giáo sĩ, kiến trúc sư người nước ngoài thiết kế. Nhiều nhà thờ ở các xứ họ

đạo cũng theo phong cách Châu Âu nhưng kiến trúc giản thể, mô hình tháp chuông nhọn, một số trang trí hoạ tiết lấy từ nhà thờ Tây. Loại nhà thờ này thường do người Việt thiết kế, thi công phù hợp với điều kiện xây dựng và kinh phí các xứ, họ đạo.

Nhà thờ kiến trúc theo phong cách dân tộc Việt Nam/Nhà thờ Nam

Về hình dáng, có thể chia nhà thờ Nam thành 2 loại: Loại thứ nhất là Nhà thờ Nam nhưng vẫn mang dáng dấp Nhà thờ Tây thể hiện ở tháp chuông nhọn, cao vút, phong cách trang trí mặt tiền: Nhà thờ Hà Hồi (Hà Tây cũ), Nhà thờ Yên Trì (Quảng Ninh), Nhà thờ Kim Long (Huế), v.v... Loại thứ hai: Nhà thờ thuần Nam, kiến trúc theo phong cách Á Đông, tiêu biểu như Nhà thờ Hảo Nho (Ninh Bình), Nhà thờ An Vân (Huế), Nhà thờ Trung Lao (Nam Định), Nhà thờ Ba Làng (Thanh Hoá), v.v... Nét đặc trưng của loại nhà thờ này là không có tháp chuông cao vút gắn với mặt tiền nhà thờ, tháp chuông có thể được làm rời.

Về kiến trúc dù là nhà thờ vỏ Tây, ruột Nam hay nhà thờ thuần Nam thì đều được kiến trúc theo lối sườn nhà thờ là các bộ vì (thường là gỗ lim). Bộ vì kết cấu theo kiểu chống giường giá chiêng. Nhà thờ Nam vẫn bảo đảm cấu trúc của một nhà thờ Công giáo: cấu trúc theo chiều dọc, hình chữ nhật, lối vào đối diện với cung Thánh.

Trong nhà thờ Công giáo lưu giữ nhiều tranh ảnh tượng Thiên Chúa, Đức Mẹ Maria, 12 Thánh tông đồ, tượng các Thánh, phù điêu về 14 đàng Thánh Giá, v.v... Nhiều tranh ảnh Thánh được

đưa từ nước ngoài sang. Một số tượng, phù điêu do người Việt đắp, chạm khắc cũng thường theo mẫu Phương Tây. Tuy nhiên, cũng có một số tranh tượng bước đầu có sự hội nhập với văn hóa Việt Nam⁽⁶⁾.

3.4. Đóng góp về tư tưởng và lối sống

Với Phật giáo, đó là tư tưởng Nhân quả, thuyết Luân hồi, tư tưởng Từ bi, Cứu khổ, Cứu nạn, v.v... Trước khi Phật giáo xâm nhập, người Việt vốn đã có tư duy trừu tượng về phồn thực với hình thức ma thuật mô phỏng dạng tôn giáo tín ngưỡng nguyên thủy quan niệm về vũ trụ quan với 3 thế giới: Trời - Đất - Nước. Người Việt đã nhận thức được sự vận động vòng tròn để từ đó làm cơ sở cho việc tiếp nhận dễ dàng thuyết luân hồi của Phật giáo.

Phật giáo, với lí luận Nhân-Quả, rõ ràng là cao siêu hơn ma thuật nhưng cũng không phải hoàn toàn xa lạ với người Việt. Ma thuật đã chứng minh nhân nào quả ấy, nhưng Từ Bi mới là tư tưởng chính của Phật giáo được đưa vào hệ tư tưởng Việt. Tư tưởng này thấm dầm trong tâm hồn Việt, thể hiện trong truyện kể dân gian cũng như trong thơ văn bác học. Chuyện Tấm Cám phản ánh đậm nét tinh thần cứu khổ, cứu nạn của Phật giáo với hình ảnh của ông Bụt/Phật đại từ, đại bi, phổ độ chúng sinh: mỗi lần Tấm gặp khó khăn hoặc bị hại, Phật lại hiện ra cứu giúp (cho cá bống, sai chim nhặt thóc, cho quần áo đẹp đi dự hội, lấy hoàng tử, chết biến thành chim vàng anh, thành bụi xoan đào, thành quả thị, v.v...). Tương tự với vở chèo Quan Âm Thị Kính, vốn xuất phát từ câu chuyện Phật giáo Triều Tiên, nói về nỗi oan tình

của Thị Kính được cửa Từ Bi cứu vớt mà không minh oan được.

Phật giáo đã thổi vào tâm hồn người Việt một làn gió mát Từ Bi. Chắt Từ Bi của Phật giáo đã thấm sâu vào trong người dân Việt. Đó là độ thấm sâu của tư tưởng Phật giáo vào văn hóa Việt Nam, nhưng nó không còn là Phật giáo với tư cách một tôn giáo ban đầu nữa, mà chỉ là một tư tưởng Phật giáo Từ Bi, Cứu Khổ, Cứu Nạn hướng thiện mới đi sâu vào văn hóa Việt Nam chứ không phải tất cả tư tưởng Tứ Diệu Đế của Phật giáo⁽⁷⁾.

Với Công giáo, đó là lí luận về Thiên Chúa (Đấng Sáng Tạo) và sự sáng tạo ra thế giới của Thiên Chúa; Con người và sự sa ngã của con người; Chúa Giêsu và công cuộc cứu chuộc; Ngày Tận thế, Phục sinh và phán xét cuối cùng, v.v...

Trong cuộc sống, người Công giáo chú trọng chăm lo củng cố gia đình với quan niệm: Gia đình là Hội Thánh tại gia, là đơn vị căn bản của Hội Thánh. Gia đình là cộng đoàn thờ phụng và sống đạo. Việc cầu nguyện trong gia đình và việc kiểm điểm đời sống hằng ngày làm cho các thành viên gia đình sống yêu thương và hiệp nhất.

Hôn nhân Công giáo là hôn nhân một vợ một chồng, được nâng lên thành bí tích, được thiêng hoá. Vì vậy, ở vùng Công giáo tập trung hiểm gặp tình trạng đa thê. Hôn nhân một vợ một chồng là

6. Xem: Nguyễn Hồng Dương. *Nhà thờ Công giáo ở Việt Nam: Một số loại hình kiến trúc tiêu biểu*. Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 1/2003.

7. Xem: Lê Đức Hạnh. *Một vài đóng góp của Phật giáo đối với văn hóa Việt Nam*. Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5/2005.

một trong những điều kiện quan trọng bảo đảm cho gia đình Công giáo bền vững.

Cộng đồng giáo dân ở Việt Nam là một cộng đồng cố kết chặt chẽ, trong đó tôn giáo/Công giáo là mối liên kết tâm linh giữa những người đồng đạo với nhau, khiến họ dễ gắn bó, liên kết với nhau. Do sống khu biệt nên người Công giáo có điều kiện giúp đỡ nhau, nhưng đồng thời còn uốn nắn, tạo dư luận lên án những hành vi lỗi đạo, lỗi đời của một đồng đạo nào đó. Việc mất đoàn kết trong xứ đạo thường được giảm thiểu⁽⁸⁾.

Đóng góp của Nho giáo với tư tưởng và lối sống Việt Nam thể hiện ở quan điểm Thiên Mệnh và Thiên Nhân cảm ứng, thuyết Tam Cương, Ngũ Thường, Tam tông, Tứ đức, v.v... Với Đạo giáo, đó là sự chú trọng đến cuộc sống nơi trần thế, không chạy theo ngoại vật mà tìm hạnh phúc ở chính mình, tránh xa những ham muốn tiền tài, danh vọng, coi đó là những thứ phù vân, chú trọng đến việc rèn luyện thân thể, coi trọng thiên nhiên và sống hoà đồng với thiên nhiên

2.5. Đóng góp với nền chính trị

Đóng góp của Nho giáo với nền chính trị nước ta thể hiện trên mấy phương diện cơ bản sau đây:

Thứ nhất, xây dựng và củng cố thể chế quân chủ phong kiến: Bước vào kỉ nguyên độc lập tự chủ (từ thế kỉ X), Nho giáo được các nhà nước phong kiến sử dụng như một công cụ cần thiết nhằm xây dựng đất nước, quản lí xã hội và ổn định đời sống nhân dân. Tuy nhiên, dưới các triều Ngô-Đinh-Tiền Lê, Nho giáo vẫn chưa thịnh vì lúc này các nhà nước phong kiến còn bận rộn việc chống

ngoại xâm, ổn định trật tự xã hội và thống nhất đất nước.

Đến thời Lý, tình hình trong nước ổn định, đất nước bước vào thời kì xây dựng và phát triển trên tất cả các phương diện. Nho giáo đã góp phần đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển Nhà nước Đại Việt: cung cấp cho giai cấp phong kiến Việt Nam lí thuyết và những bài học kinh nghiệm về đạo trị nước, về quản lí xã hội, tổ chức hành chính, xây dựng một nền giáo dục khoa cử nhằm đào tạo nhân tài, v.v... Triều Lý lấy Nho giáo làm căn cứ luận đề xuất những chủ trương chính sách lớn như dời đô, phát động chiến tranh, lập thế tử, ... Cuối thời Trần, Nho giáo dần phát triển, mà một trong những biểu hiện tiêu biểu là tầng lớp Nho sĩ phát triển tạo chỗ đứng trong triều đình cũng như địa phương. Nho sĩ thời nhà Trần chủ trương Đức trị và hăng hái phấn đấu cho lí tưởng xã hội của Nho giáo.

Sang đến thời nhà Lê, nhất là thời Lê Thánh Tông, Nho giáo phát triển tới đỉnh cao. Nho giáo được quán triệt vào hầu như mọi chủ trương chính sách của nhà nước phong kiến và ảnh hưởng sâu sắc đến mọi hoạt động văn hóa của nước ta. Dựa vào những quy phạm đạo đức của Nho giáo, Lê Thánh Tông đề ra những chuẩn mực gồm những huấn điều nhằm giáo hoá nhân dân từ kinh đô đến làng xã. *Luật Hồng Đức* có những điều khoản chế tài cho việc thực hiện những quy phạm đạo đức và huấn điều giáo hoá. Nhà

8. Xem: Nguyễn Hồng Dương. *Nghi lễ và lối sống Công giáo trong văn hóa Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội 2001.

Lê đặc biệt nhấn mạnh đến đạo Tam Cương, Ngũ Thường, trước hết là đạo Tam Cương. Vua quan nhà Lê coi đó là rường cột của mọi hành vi chính trị và đạo đức.

Dấu ấn của Nho giáo thời Lê còn thể hiện ở việc chính quyền phong kiến giai đoạn này điều hành đất nước theo luật pháp. Luật Hồng Đức (*Quốc Triều Hình Luật*) nói riêng và luật pháp thời Lê nói chung một mặt mang những đặc thù riêng của pháp luật Đại Việt, nhưng mặt khác, quan trọng hơn, nó được dựa trên những nền tảng tư tưởng của Nho giáo, trong đó nổi bật là việc xác lập Vương pháp và Hoàng tộc pháp.

Vương triều Nguyễn tiếp tục khẳng định vị trí độc tôn của Nho giáo. Vua quan nhà Nguyễn ra sức nêu cao vai trò của Nho giáo trong đời sống xã hội. Triều Nguyễn ra sức khôi phục và kiện toàn những cơ chế hoạt động của Nho giáo và quán triệt Nho giáo trong mọi chủ trương chính sách của Nhà nước. Nho giáo thời kì này được khai thác nhiều nhất trên 2 bình diện: Bình diện thần học với quan điểm Thiên Mệnh và Thiên Nhân cảm ứng, và Bình diện đạo đức với thuyết Tam Cương, Ngũ Thường.

Tư tưởng trị nước của nhà Nguyễn chịu ảnh hưởng của Nho giáo thể hiện khá rõ nét ở phương diện pháp luật với *Bộ Luật Gia Long*: bảo vệ nhà vua, hoàng tộc và thể chế phong kiến; bảo vệ chế độ gia trưởng; thiết lập trật tự đạo đức phong kiến.

Thứ hai, tạo ra vua sáng, tôi hiền lãnh đạo và điều hành đất nước: Nho giáo đề cao vai trò vua, vua là con Trời, thay Trời hành đạo. Vua có quyền tối cao, đứng trên luật pháp, nhưng không vì vậy

mà vua có thể tự làm mọi thứ. Nhà vua phải tu dưỡng, hành xử theo khuôn mẫu Nho giáo đưa ra. Theo Nho giáo, minh quân là ông vua theo những *châm* (chuẩn mực) trong đạo trị nước sau: Kính Thiên, Pháp Tổ, Cần Chính, Ái Dân, Thân Hiền. Ở nước ta, khuôn mẫu bậc minh quân theo quan điểm Nho giáo đã định hình dưới thời Lê. Song chỉ đến thời Nguyễn, khuôn mẫu bậc minh quân mới rõ ràng: Vua Thiệu Trị coi bốn *châm* gồm Kính Thiên (thờ Trời), Pháp Tổ (noi theo đức sáng Tổ tiên), Cần Chính (ngay chính/ngay thẳng), Ái Dân (yêu dân) là bốn dấu mốc của đạo làm vua. Vua Tự Đức phát triển bốn *châm* trị đạo của vua Thiệu Trị thành 8 *châm*, gồm: Kính Thiên, Pháp Tổ, Cần Chính, Ái Dân, Thân Hiền (gần gũi, trọng dụng người hiền tài), Đồ Trị, Chí Thiện (tu dưỡng điều thiện), Đôn Thân (phấn đấu bản thân).

Theo thuyết Thiên Nhân cảm ứng, bậc quân vương sẽ được Trời phù hộ, ban điềm lành, ngược lại sẽ nhận được tai dị. Đó là điều các vua chúa Việt Nam luôn canh cánh bên lòng, hành xử, tu dưỡng sao cho hợp Mệnh Trời. Mỗi khi đất nước gặp tai dị là dịp để các vua nhìn nhận lại đường lối trị nước của mình.

Cùng với việc đặt ra khuôn mẫu minh vương và những chế tài ràng buộc minh vương, Nho giáo còn tạo ra khuôn mẫu Nho sĩ, từ đó đào tạo ra một tầng lớp nho sĩ đông đảo tham gia lãnh đạo và điều hành đất nước⁹.

9. Xem: Nguyễn Hồng Dương. *Tôn giáo trong mối quan hệ văn hóa và phát triển*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2001; Trần Quốc Vượng. *Văn hóa Việt Nam: tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn học, 2003.

Thứ ba, đề cao trách nhiệm với Tổ quốc, với nhân dân: Nho giáo đề cao chữ Trung và chữ Hiếu. Tuy nhiên, mặc dù xuất phát từ Nho giáo, nhưng các khái niệm Trung-Hiếu của Nho giáo Việt Nam lại khá khác biệt với khái niệm Trung-Hiếu của Nho giáo Trung Hoa. Nho giáo Trung Quốc chỉ nói đến vua, triều đình, còn Nho giáo Việt Nam là Nho giáo vì Tổ quốc. Vua và triều đình ở Việt Nam không phải là người sở hữu nước như ở Trung Quốc. Tên gọi của Trung Quốc trước năm 1911 thường là tên gọi của các triều đại như Hán, Đường, Tống, v.v... Tại Việt Nam, Đại Việt là quốc hiệu của nhiều triều đại từ Lý-Trần-Lê. Triều đình và ông vua chỉ là người quản lý nước chứ không phải là người sở hữu nước. Cho nên chữ Trung ở Việt Nam là trung với nước.

Khác với Nho giáo Trung Quốc, Nho giáo Việt Nam có khái niệm Đại Hiếu là hiếu với Tổ quốc Việt Nam, nhân dân Việt Nam (hiếu thảo với cha mẹ chỉ là Tiểu Hiếu). Nguyễn Trãi, Hồ Chí Minh và các nhà cách mạng rời bỏ gia đình để đi cứu nước, phục vụ đất nước chính là để thực hiện Đại Hiếu. Theo Phan Ngọc, với khái niệm Trung-Hiếu nêu trên, Việt Nam là nước duy nhất trên thế giới, mặc dù đất nhỏ, dân nghèo và gần Trung Quốc, đã đánh bại mọi kẻ thù giữ vững độc lập trong những hoàn cảnh không một nước nào làm được⁽¹⁰⁾.

Thứ tư, quan điểm trọng dân, lấy dân làm gốc: Nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp phong kiến, Nho giáo đề cao dân, trọng dân. Muốn được nhân dân ủng hộ, nhà vua phải: “Thích cái thích của dân, ghét cái ghét của dân. Thế mới gọi là

cha mẹ dân”. Mạnh Tử nhấn mạnh: “Dân là quý, rồi mới đến Nhà nước, còn vua là nhẹ”.

Quan điểm *trọng dân* của Mạnh Tử được các nhà tư tưởng, nhà lãnh đạo Việt Nam tiêu biểu như Nguyễn Trãi, Hồ Chí Minh tiếp thu và vận dụng linh hoạt. Quan điểm này rất phù hợp với Việt Nam trong việc bảo vệ Tổ quốc trước các thế lực ngoại xâm và xây dựng đất nước. Nguyễn Trãi cho rằng: “Mến người có nhân là dân, chở thuyền và lật thuyền cũng là dân; Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân”. Còn theo quan điểm của Hồ Chí Minh thì: “Việc gì có lợi cho dân thì phải làm cho kì được, việc gì có hại cho dân thì phải hết sức tránh”.

Với Phật giáo, như đã đề cập, thời Lý-Trần, nhiều vị danh tăng được làm cố vấn chính trị như Pháp Thuận, Vạn Hạnh, Khuông Việt, v.v... Tư tưởng đạo Phật đã ảnh hưởng đến đường lối cai trị của các nhà nước phong kiến (chính sách khoan dung) giai đoạn này. Bên cạnh đó, có hai hiện tượng rất thú vị nữa liên quan giữa Phật giáo với đời sống chính trị đất nước thời Lý-Trần là hiện tượng sư làm vua (Lý Công Uẩn) và vua làm sư (Trần Nhân Tông).

2.6. Đóng góp vào việc hình thành, nâng cao và hoàn thiện các hình thức tôn giáo tín ngưỡng bản địa/nội sinh

Phật giáo đã góp phần hình thành một số tôn giáo bản địa, chủ yếu ở vùng đất Nam Bộ cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ

10. Xem: Phan Ngọc. *Nho giáo và Khổng học với thời đại chúng ta*. Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5/2001.

XX, như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hoà Hảo, Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội, v.v... (đều dựa chủ yếu vào pháp môn Tịnh Độ/Niệm Phật). Hiện nay, các hiện tượng tôn giáo này đã được Nhà nước Việt Nam công nhận tư cách pháp nhân.

Với Nho giáo, đóng góp về lĩnh vực này thể hiện ở hai phương diện cơ bản sau đây:

Thứ nhất, điển chế hóa các sinh hoạt cúng tế của triều đình phong kiến: Việc thờ Khổng Tử và các bậc tiên Nho ở Văn Miếu là một sản phẩm của sự tôn sùng Nho học của các nhà nước phong kiến Việt Nam.

Văn Miếu được xây dựng ở Kinh thành Thăng Long năm 1070 (nhà Lý). Đến thời Lê, nhà vua cho xây Văn Miếu ở các trấn lộ, phủ ở các tỉnh lỵ và huyện lỵ. Vào thế kỉ XVIII-XIX, nhiều làng xã Việt Nam xây Văn Chỉ và nhà thánh để thờ Khổng Tử và các tiên Nho.

Vua là người trực tiếp làm chủ tế ở Văn Miếu tại Kinh thành. Nếu vua vắng mặt thì phải cử một đại thần thay mặt nhà vua làm chủ tế. Còn việc tế ở Văn Miếu địa phương do các quan đầu tỉnh, đầu phủ, đầu huyện làm chủ tế. Mỗi năm tổ chức tế ở Văn Miếu 2 lần vào mùa Xuân và mùa Thu.

Tế Giao cũng là một nghi lễ rất quan trọng của triều đình phong kiến Việt Nam mà Nho giáo hết sức đề cao. Tế giao có liên hệ với quan niệm về Thiên mệnh của Nho giáo: Vua là con Trời, được Trời trao ngôi báu để thay Trời trị dân và thực hiện mệnh lệnh của Trời. Cho nên, vua phải trực tiếp tế Trời để tỏ lòng tôn kính và để cầu Trời phù hộ. Lễ Tế Giao ở

Việt Nam có từ thời Lý (năm 1153, vua Lý cho xây đàn Nam Giao ở phía nam Kinh thành). Nhà Trần và nhà Lê tiếp tục tu bổ đàn Nam Giao để tế lễ. Thời Nguyễn, đàn Nam Giao được xây lộ thiên ở phía nam kinh thành Huế. Lễ Tế Giao được tổ chức vào mùa Xuân.

Việc cúng tế các vị thần có nhiều công trạng và quyền năng với sự phát triển nghề nông, một nghề mà Nho giáo coi là gốc của thiên hạ, cũng được Nho giáo Việt Nam rất chú trọng. Đó là Lễ Thần Xã Tắc, Tế Thần Nông và Lễ Tịch Điền. Những nghi lễ này đều do nhà vua đích thân thực hiện.

Lễ Tịch Điền xuất hiện đầu tiên ở Việt Nam vào thời vua Lê Đại Hành (năm 987). Đến thời Lý, Tế Thần Nông và Lễ Tịch Điền được các nhà vua tổ chức một cách quy củ và đều kì hơn. Dưới thời Lê-Nguyễn, khi Nho giáo độc tôn, đàn thờ Thần Xã Tắc và Thần Nông được xây dựng quy mô hơn, Lễ Tịch Điền cũng rất được coi trọng⁽¹¹⁾.

Thứ hai, sự nâng cao và hoàn thiện đạo thờ cúng Tổ tiên theo nghĩa rộng: Đạo thờ cúng Tổ tiên theo nghĩa rộng⁽¹²⁾ vốn có từ trước khi Nho giáo và văn hóa Hán xâm nhập vào nước ta. Nhưng khi

11. Xem: Nguyễn Đức Sự. *Những khía cạnh tôn giáo của Nho giáo Việt Nam*. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 4/2003.

12. Thờ cúng Tổ tiên theo nghĩa rộng có bốn cấp gồm: Gia đình - Dòng họ - Làng - Nước, hoặc ba cấp gồm: Gia đình - Làng - Nước. Hình thức thờ cúng này ở người Việt được tiến hành theo 2 tuyến: *Theo dòng máu*: thờ tổ gia tộc và họ tộc với không gian thiêng là bàn thờ tổ tiên trong mỗi gia đình và nhà thờ họ tộc của mỗi dòng họ; *Theo lãnh thổ* - thờ tổ nghề, tổ làng, tổ nước, những người có công với quê hương, đất nước với không gian thiêng thường là các ngôi đình, đền.

được các nhà nước phong kiến Việt Nam đề cao, Nho giáo đã góp phần hoàn thiện và điển chế hoá đạo thờ cúng Tổ tiên. Vua ban tước hiệu cho các thần, trong đó có Thành hoàng ở các làng xã. Việc tế lễ bách thần và thần Thành hoàng được quy định rõ ràng theo điển chương Nho giáo. Với những quy định theo điển chương Nho giáo, đạo thờ cúng Tổ tiên theo nghĩa rộng đã hoàn thiện về hệ thống hình thức cũng như thủ tục tế lễ: Gia đình thờ cha mẹ, ông bà, Tổ tiên (3 - 5 đời); Dòng họ thờ Tổ họ; làng xóm thờ Thành hoàng và các vị thần làng; cao nhất, cấp quốc gia/dất nước thờ Vua Hùng⁽¹³⁾.

2.7. Một số đóng góp khác

Bốn tôn giáo kể trên đều có những đóng góp đáng kể cho nền văn học nghệ thuật nước ta. Nhiều tác phẩm văn học nghệ thuật nổi tiếng được sáng tác theo chủ đề và cách thức của các tôn giáo. Nho giáo còn góp phần đẩy mạnh việc biên soạn quốc sử và các công trình học thuật; đề cao tinh thần hiếu học, tinh thần tôn sùng đạo.

Trong lĩnh vực ca múa nhạc, đóng góp tiêu biểu của các tôn giáo gồm: Nho giáo

với Nhã nhạc cung đình, Phật giáo với điệu múa Lục cúng hoa đăng, Công giáo với âm nhạc theo kiểu Phương Tây, Đạo giáo với những bài hát văn.

Công giáo góp phần du nhập vào Việt Nam một số ngành công nghệ Phương Tây như nghề dệt, nghề in ấn, v.v... Đóng góp về lĩnh vực báo chí tiêu biểu nhất với vai trò của Công giáo. Nhiều tờ báo đầu tiên ở Việt Nam như *Nông Cổ Mĩn Đàn* - 1904, *Lục Tỉnh Tân Văn*-1908, *Nam Kỳ Địa Phận*-1908, *Thánh Thử*-1919, *Thánh Giáo Tuần Báo Bắc Kỳ*-1920,... là của đạo Công giáo⁽¹⁴⁾.

Các tôn giáo còn bổ sung một số lễ hội trong năm như: Lễ Phật Đản vào rằm tháng Tư, Lễ Vu Lan vào rằm tháng Bảy (Phật giáo), Lễ Giáng Sinh vào ngày 25 tháng 12, Lễ Tình Yêu/ Lễ Valentin (Công giáo) vào ngày 14 tháng 2, v.v...

13. Xem: Đặng Nghiêm Vạn. *Lí luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, 2003; Nguyễn Hồng Dương. *Tôn giáo trong mối quan hệ văn hóa và phát triển*, Nxb. Khoa học Xã hội, 2004.

14. Xem: Phạm Huy Thông. *Ảnh hưởng qua lại giữa văn hóa Công giáo và văn hóa Việt Nam*. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 2/2000.